

跟著海倫清桃 講越南語

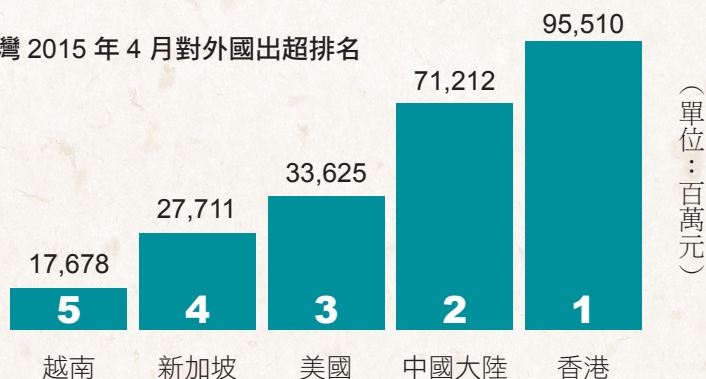
海倫清桃◎著





自 從小我就跟著一位廣東人大學教授鄰居學中文，才發現原來越南語裡有許多單字是出自於漢語的譯音，有些越南字取漢語的音，有些則取義保留越南語自己的發音。越南語在語法上又較傾向於英語，倒裝句語法，把一句話的目的寫在句首，於是就讓越南人很難把中文學好，讓華人學起越南語就像如鯁在喉怎麼唸就是不對勁，於是出一本能讓華人讀起來順暢、有脈絡可循的越南語工具書的想法就在我的心裡滋長。近幾年來看到越南經濟起飛，越來越多台灣人想到越南經商、就業、旅遊，是寫一本越南語工具書的時候了，我是台灣人就要寫以台灣人思維出發的一本書，還要兼具學習越南語、可以當做到越南自助旅行的旅遊書及到越南長期生活的簡易版生活百科。

台灣 2015 年 4 月對外國出超排名



資料來源「用數據看台灣」、「中華民國統計資訊網」：
<https://www.taiwanstat.com/statistics/trade/>

越南 2016 年國力簡介

1. 人口數：越南有 9600 萬人，世界排名 13
2. 國土面積：33.1 萬平方公里，世界排名 65
3. 國內生產總值列表（2016GDP）：201,326 百萬美元（世界排名 48）
4. 進出口額 出口額：1,621 億美元（世界排名 27）
進口額：1,660 億美元（世界排名 28）

什麼是以「台灣人思維所編寫的越南語工具書」？

越南字或詞彙（由一個以上單字組合而成）有以下 6 類特色：

1. 純越南語字。
2. 漢語（或閩南語）譯音字，有自己的意思。
3. 漢語譯音字，沒自己的意思，需要搭配其他單字才會成為某種「詞彙」。
4. 越南語詞彙裡有些是由越南字及漢語譯音字組合而成。
5. 變色龍字，某些越南單字有自己的意思，在與某些單字組成詞彙後就拋棄原意，成為沒自己意思的漢語譯音字。
6. 某些越南單字會因為在一句話裡所在的「位置」而有不同的「意義」或「解釋」。

在著手寫這一本書之前這個問題始終縈繞在我的腦海裡，兩種似是而非的語言，如何在「單字」、「詞彙」、「語法」中無縫接軌？如果只是一成不變的基本發音寫幾個越南語單字，弄些越南語句子，這不是我的初衷。

2015 年 7 月我到日本東京拍攝 2016 年曆，回程時在「成田機場」上飛機前等候空檔，我逛了逛機場的免稅商店書報攤，在旅遊書籍區裡發現了一本以牛皮紙包裝給外國人看的日本語工具書，信手拿起來翻閱，本以為一分鐘就會放回書架上，沒想到這本工具書裡的精彩插畫、有系統的分類和深入淺出的介紹如何以日本語找到你要的生活事物，我足足看了十幾分鐘，在沒有日語概念及學習日語動機下偶然的翻閱都能令我對日語心醉神迷產生出學習興趣，當下我明白了，就是要出這種工具書才有意思。

我曾在臉書上發表數篇關於「台灣的經濟過度仰賴中國大陸的出口，比重高達 45%……」，這是一個警訊。要避免將所有雞蛋都放在同一個籃子裡，唯有加強與東南亞各國之間的貿易。目前歐、美、日、韓等已開發國家莫不將經濟矛頭對準東南亞，但因為東南亞國家普遍國際化不足，沒有充足的英語人才，於是擁有該國語言的人才就成了立足東南亞的灘頭堡。

相較於其他國家，台灣所擁有的優勢就是我們有二十萬的東南亞新住民和其約五十萬的第二代，這些新住民是我們紮根東南亞的種子。於是我著手編寫一本「越南語工具書」，也就是今日呈現在各位眼前的這部作品。希望這本越南語工具書能成為大家到越南經商、旅遊、探親、就業的隨身書。

Contents

自序 | 002



字母篇 | *Alphabet* _____ 006



發音篇 | *Pronunciation* _____ 012



基本用語篇 | *Basic Conversation* _____ 026



機場篇 | *Airport* _____ 040



交通篇 | *Transportation* _____ 062



旅館篇 | *Hotel* _____ 078

Contents



觀光旅遊篇 | *Sightseeing* _____ 094



問路篇 | *Asking Directions* _____ 110



餐廳篇 | *Restaurant* _____ 122



生活篇 | *Live together* _____ 142



工作篇 | *Work* _____ 162



家庭拜訪與結婚篇 | *Visit & Blind date* _____ 184



醫療篇 | *Medical* _____ 212

【註】白象文化官網提供「桃子親錄MP3」下載，唯少數錄音之「中文」與書稿稍有出入，但不影響字義，請讀者聽讀時以書籍內容為主。

Chapter

1



字母篇

Alphabet

越南語歷史上曾經使用過漢字與漢喃文，近代則使用以拉丁字母為基礎、添加幾個新字母和聲調符號的「越南國語字」。

越南語現今使用的書寫系統「國語字」，在基礎上保留了法國傳教士亞歷山大·羅德於 1651 年完成的《越葡拉字典》中對越南語的羅馬字表記。羅德記錄下來的是當時的中古越南語的河內音。

與現在的河內方言相比，羅德記錄的韻母音值在近幾百年間似乎沒有發生很大的變化，不過各方言聲母的演變卻很迅速。因此越南國語字的聲母系統與現代越南語的任何方言都有差異，它與西貢方言的相近程度比河內方言要高。



(Photo by doviliux)

越南語有 29 個字母，包含 12 個母音
以及 17 個子音：



001

Aa		Ââ	Bb	Cc
Dd		Ee	Êê	Gg
Hh	Ii	Kk	Ll	Mm
Nn	Oo	Ôô		Pp
Qq	Rr	Ss	Tt	Uu
	Vv	Xx	Yy	

越南字母沒有 F J W Z 這幾個英文字母哦。

Chapter

3



Basic 基本用語篇 Conversation

這一篇是生活基本常用語句，收錄了一些初學者最有可能派上用場的簡單語句，當然其中也包含了緊急求救或報警等重要句子，至於更詳細和深入的語句與練習，請詳見各篇主題。後半段則是說明越語中的一些基本詞彙，例如你我他、數字、時間等等，有空時宜多加練習。一開始還不熟練越南話的你，必要時也可以指這些句子給越南人看，尋求他們的幫忙。

越南是一個英語不普及的國家，會講廣東話和中文的華裔越南人也不到百分之二，所以到越南講越南話還是最實在的事。外國人常認為越南人防禦心重且不太主動，其實只要稍微講一兩句越南話，他們就會打開心房並且熱心的協助。

我本著一個從小生活在越南十四年，長大後回到台灣，熟悉兩個地方語言邏輯、文化、生活習慣的人寫這一本書。我把自己放空，試著以一個未曾出過國或從未到過越南的人的角度思考可能遇上的任何狀況，接下來的章節，我將從登機開始，出了機場叫車到旅館、問路、吃飯、娛樂、工作、相親等，一一為各位說明。

就讓我們從這裡開始做一趟越南語的旅行吧。



基本常用語句



015

打招呼、寒暄

Xin chào.

你好！

Cám ơn.

謝謝！

Cám ơn sự giúp đỡ của bạn.

謝謝你的幫忙！

Xin lỗi.

對不起！

Tạm biệt.

再見。

Hẹn gặp lại.

再見。

Rất hân hạnh được làm quen với bạn.

很高興認識你！

Xin vui lòng chỉ giáo.

請多多指教。



認識新朋友



016

Tôi tên là Tiểu Đào.

我的名字叫小桃。

Xin hỏi họ tên của anh là gì?

請問尊姓大名？

Tôi đến từ Đài Loan.

我從台灣來的。

Tôi là người Đài Loan.

我是台灣人。

Đây là lần đầu tiên tôi đến Việt Nam.

這是我第一次來越南。

Tôi có đến Việt Nam một lần.

我來過越南一次。

Tôi đến Việt Nam mấy lần rồi.

我來過越南好幾次了。

Bạn biết nói tiếng Trung (Hoa) không?

你會說中文（華語）嗎？

Tôi biết nói một ít tiếng Trung (Hoa).

我會說一點點中文（華語）。

Tôi nói tiếng Việt không được tốt lắm.

我的越南話說得不是很好。

Xin lỗi, tôi chưa nghe rõ.

抱歉，我沒聽清楚。

Có thể nói lại một lần nữa không?

請你再說一次好嗎？

Xin nói chậm một tí.

請說慢一點。

Xin lỗi, tôi không thể đi được.

抱歉，我沒辦法去。

Có thể cho tôi số điện thoại của bạn không?

可以給我你的電話號碼嗎？

緊急求援、請人幫忙 (更多相關內容，請參看「醫療篇」)



017

Xin bạn giúp tôi một việc.

請你幫我一個忙。

Cứu tôi với.

救命啊！

Tôi muốn tìm công an (cảnh sát).

我想找公安（警察）。

Xin hỏi đồn công an (đồn cảnh sát) ở đâu?

請問警察局在哪裡？

Tôi bị mất hộ chiếu rồi.

我的護照不見了。

Bóp tiền của tôi bị mất rồi.

我的錢包不見了。

Tôi bị mất hành lý rồi.

我的行李不見了。

Xin gọi xe cứu thương giúp tôi.

請幫我叫救護車。

Xin hỏi bệnh viện ở đâu?

請問哪邊有醫院？

Tôi thấy khó chịu trong người.

我的身體不太舒服。



時間的表達			
Giờ	時	Phút	分
Giây	秒	Rưỡi	半 (指 30 分鐘)
Hơn	多	Kém	差
Buổi sáng	早上	Buổi trưa	中午
Buổi chiều	下午	Buổi tối	晚上

問時間

- Mấy giờ rồi?** 幾點了？
- 9 giờ 15 phút** 9 點 15 分
- 12 giờ rưỡi** 12 點半
- 11 giờ kém 5** 還差 5 分鐘 11 點
- 3 giờ hơn** 3 點多

❖ 補充說明：

- 如果不想說確切時間就可以用「數字 + giờ + hơn」來表達。
例如 **8 giờ hơn** 就是指「八點多」。
- 從 31 分到 60 分可以按遞減順序說。
例如 5 點 50 分就可以說 **6 giờ kém 10**。

機場篇

Airport

機場是進入一個國家的入口，也是整個旅遊行程的心情起點。

對於有搭飛機經驗的人來說，從上網或是委託旅行社訂購機票開始，到機場櫃檯報、劃位、託運行李、通關，找到登機閘口，到登機後安全指示、餐點選擇、填寫入境表格，整套流程多半都駕輕就熟，但如果到非英語系國家則是另一番考驗。

第一回出國的朋友，流程不懂又語言不通，不僅登機證上的專有名詞看不懂，廣播在說些什麼也是丈二金剛摸不著頭腦，有如一關關的考試。雖說不致於會坐錯飛機飛到別的國家，但也是一種折騰。

每個國家的機場有自己專有的動線和海關的特質，本書是針對越南機場所設計書寫的，將旅客可能會遭遇到的問題和對話做情境式的鋪陳。



(Photo by falco)

越南機場 介紹

越南國際機場

新山一國際機場（**Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất**／港航空國際新山一）：是一個位於越南胡志明市（SGN，胡志明市機場簡稱）「新平郡」的機場，是越南最大的機場。這個機場緊鄰市區，搭乘計程車到市中心「第一郡」僅需四十分鐘。越南準備興建一座新機場，應付越來越多外國旅客，也讓它成為區域轉運中心。這個新機場建在「胡志明市」郊區，2025 年啟用，每年可以接待一億旅客，處理五百萬噸貨物。

▼預計 2025 年啟用的胡志明市新機場



內排國際機場

內排國際機場（IATA 代碼：HAN；ICAO 代碼：VVNB）（**Sân bay Quốc tế Nội Bài**／國際內排）是一座位於越南首都河內的國際機場，該國際機場為越南北部之最大機場，其距離河內市中心約 45 公里。

▼內排國際機場新建的第二航廈



岬港國際機場

岬港國際機場（**Sân bay quốc tế Đà Nẵng**）是在岬港的國際機場，乃越南第三大的機場。位於越南中部，古都順化的附近，區屬中南沿海地區（**Duyên Hải Nam Trung Bộ**）。位列越南第四大城市，次於胡志明市、河內市和海防市。

▼岬港市夜景



這些東西都準備好了嗎？

護照
Hộ chiếu

簽證
Thị thực

機票
Vé máy bay

登機證
Thẻ lên
máy bay

入境表格
Tờ khai nhập
cảnh

美金 Đô la Mỹ
台幣 Đài Tệ
越南盾
Việt Nam đồng

常用語句



024



Xin hỏi cổng lên máy bay này là ở đâu ạ?

請問這個登機門在哪邊？

Tôi muốn gửi hành lý này.

我這件行李要託運。

Cô ơi, đừng vội, phải xếp hàng nhé.

小姐，不要急，要排隊。

Đến bên kia xếp hàng.

去那邊排隊。

Xin hỏi khu vực lấy hành lý ở đâu?

請問行李區在哪？

Hành lý của tôi bị thất lạc rồi.

我找不到我的行李。

Xe đẩy ở đằng kia kia.

推車在那邊。

Có hàng hóa cần khai báo không?

有要申報的東西嗎？

Cái đó không phải của tôi.

那不是我的東西。

Tôi không có đem theo bất cứ đồ vật cấm nào cả.

我沒有帶任何違禁品。

Đây là quà tặng cho bạn tôi.

這是要送給我朋友的禮物。

Tôi đến Việt Nam du lịch.

我來越南是為了觀光。

Tôi đến Việt Nam để đầu tư và bàn chuyện làm ăn.

我來越南是為了投資和談生意。

情境對話



026

情境一

機場免稅店



| **A Chai rượu này bao nhiêu tiền?**

這瓶酒要多少錢？

| **B 10.500.000 Đồng. (1.500 Đài Tệ)**

10,500,000 越南盾（約 1,500 元台幣）

| **A Khi nhập cảnh Đài Loan, mỗi người được mang theo mấy cây thuốc lá và mấy chai rượu?**

每個人可以帶多少菸和酒入境台灣呢？

| **B Tôi đã chỉ được mang một cây thuốc lá, một lít rượu.**

菸是一條，酒則是一公升為限。

| **A Xin hỏi làm thế nào để đi đến cổng lên máy bay số 18?**

請問 18 號登機門怎麼走？



027

情境二 機艙內



機艙內的廣播

- | **A Xin chào.**
您好。
- | **A Xin quý khách đừng cản trở lối đi ạ.**
請旅客不要停留在走道上。
- | **A Xin quý khách để hành lý ở ngăn đựng hành lý phía trên ghế ngồi.**
請旅客把行李放在座位上方的置物櫃裡。
- | **B Xin hỏi, ghế ngồi 32C ở đâu?**
請問 32C 的座位在哪裡？
- | **A Đi thẳng là thấy rồi ạ.**
直走就看到了。
- | **B Anh ơi, xin tránh đường.**
先生請借過。
- | **C Chờ chút nha, tôi để hành lý đã.**
等一下好嗎，我先把行李放好。
- | **B Đây là chỗ ngồi của tôi.**
這是我的座位。

